

# Xếp hạng tín nhiệm ngân hàng thương mại: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam

Trần Ngọc Mai, Hoàng Thị Trà My

Học viện Ngân hàng

Ngày nhận: 31/12/2022

Ngày nhận bản sửa: 24/02/2023

Ngày duyệt đăng: 21/03/2023

*Tóm tắt: Bài nghiên cứu đánh giá tác động của các chỉ tiêu tài chính tới xếp hạng tín nhiệm các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2014- 2020. Mô hình hồi quy thứ bậc (ordered logit model) được sử dụng để xem xét tác động của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính tới bậc xếp hạng tín nhiệm của 12 ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu trên dữ liệu thu thập từ Moodys giai đoạn này cho thấy tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, biên lãi ròng và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập có tác động tích cực tới xếp hạng tín nhiệm. Trên cơ sở này, nhóm tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao xếp hạng tín nhiệm các ngân hàng thương mại Việt Nam.*

*Từ khoá: Xếp hạng tín nhiệm, ngân hàng thương mại, chỉ tiêu tài chính, Moody's*

## Commercial bank ratings: Evidence from Vietnam

**Abstract:** The purpose of this paper is to evaluate the impact of financial variables on Vietnamese commercial bank ratings conducted by Moody's Investor Service. Ordered logit model is applied on the sample of 12 banks during 2014- 2020 using manually collected data on Moodys website. The research shows that banks with higher return on assets, greater net interest margin and larger proportion of non-interest income have higher bank ratings. This empirical findings suggest solutions to boost Vietnamese commercial bank ratings.

**Key words:** bank ratings, commercial banks, financial variables, Moody's.

**Tran, Ngoc Mai**

Email: ngocmai@hvn.edu.vn

**Hoang, Thi Tra My**

Email: minmoon61100@gmail.com

Organization of all: Banking Academy of Vietnam

## 1. Giới thiệu

Xếp hạng tín nhiệm (XHTN) là một hoạt động phổ biến trên thế giới nhằm đánh giá mức độ uy tín, khả năng thanh toán các nghĩa vụ của chủ thể phát hành. XHTN được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực từ doanh nghiệp, tổ chức tài chính, quỹ, bảo hiểm, chính phủ tại hầu hết các quốc gia trên toàn thế giới. Bậc XHTN có ảnh hưởng rất lớn đến đối tượng được xếp hạng, bậc xếp hạng cao giúp gia tăng niềm tin đối với khách hàng và nhà đầu tư.

Trong lĩnh vực ngân hàng, XHTN là vô cùng quan trọng bởi vai trò của ngành ngân hàng trong hệ thống tài chính. Ngân hàng là kênh dẫn vốn chủ đạo của nền kinh tế. Đây là ngành nghề kinh doanh loại hàng hoá đặc biệt- tiền tệ, sử dụng đòn bẩy cao, có tính chu kỳ, tiềm ẩn nhiều rủi ro và chịu sự quản lý và giám sát chặt chẽ của Nhà nước. XHTN vì thế là một kênh thông tin hỗ trợ quá trình ra quyết định của cơ quan quản lý và các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức. Mặt khác, XHTN còn được coi là một trong những thước đo thể hiện độ tin cậy, là chiến lược để các ngân hàng nâng cao hiệu quả huy động vốn và hoạt động kinh doanh của mình.

Theo số liệu mới nhất của tổ chức xếp hạng Moody's Investor Service (Moody's) đã có 12 ngân hàng của Việt Nam được cập nhật xếp hạng năm 2022, cụ thể là nâng xếp hạng nhà phát hành và tiền gửi nội tệ, ngoại tệ dài hạn một bậc và xếp hạng đối với rủi ro đối tác bằng nội tệ, ngoại tệ và đánh giá rủi ro ngân hàng một bậc (Moody's Investors Service). Đặt trong bối cảnh nền kinh tế đang chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19 và chiến tranh Nga-Ukraina, áp lực lạm phát và các động thái nâng lãi suất liên tiếp, việc nâng XHTN của các ngân hàng Việt Nam phản ánh sự cải thiện trong hoạt động ngân hàng cũng như sự hỗ trợ

mạnh mẽ của Chính phủ trong thời điểm căng thẳng.

Để có cái nhìn chi tiết hơn về XHTN và nguyên nhân của sự thay đổi trong XHTN các ngân hàng, nghiên cứu này tập trung vào đánh giá tác động của các chỉ tiêu tài chính trong ngân hàng tới XHTN ngân hàng tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy thứ bậc (Ordinal logistic model) tại nhóm 12 ngân hàng thương mại giai đoạn 2014- 2020. Nghiên cứu được chia làm 5 phần: phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu, phần 3 trình bày dữ liệu và phương pháp nghiên cứu, phần 4 thể hiện kết quả nghiên cứu và phần cuối cùng đưa ra kết luận và khuyến nghị.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Nghiên cứu nước ngoài

Các nghiên cứu về XHTN chủ yếu tập trung vào XHTN quốc gia. Nghiên cứu về XHTN trong lĩnh vực ngân hàng còn ít kể cả ở các nước phát triển. Curry và các cộng sự (2008) đánh giá tác động của tính chu kỳ trong XHTN ngân hàng. Sử dụng mẫu quan sát gồm hơn 4.000 ngân hàng mới thành lập giai đoạn 1986- 2003, Curry và các cộng sự xem xét liệu có hay không sự tồn tại của tính sai lệch chu kỳ trong đánh giá XHTN của các tổ chức xếp hạng. Nghiên cứu sử dụng các biến số vĩ mô, thị trường và đặc điểm ngân hàng giai đoạn trước khủng hoảng, chú trọng tới đặc điểm tính chu kỳ hơn là tác động của các chỉ tiêu tài chính tới XHTN.

Ioannidis và các cộng sự (2010) áp dụng phương pháp học máy với dữ liệu từ 78 quốc gia với tổng 944 ngân hàng và XHTN của Fitch. Thông tin về tình hình tài chính của từng ngân hàng được sử dụng kết hợp với đặc điểm quốc gia trong các mô hình hồi quy thứ bậc, mô hình xếp chồng (stacked

models). Nghiên cứu đánh giá tính hiệu quả của các mô hình nghiên cứu và tầm ảnh hưởng của tình hình tài chính, đặc điểm quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng sinh lời và hiệu quả quản lý chi phí ngoài lãi có vai trò quan trọng trong XHTN ngân hàng. Papadimitriou (2012) sử dụng phương pháp phân tích cụm với dữ liệu của 90 tổ chức tài chính và XHTN của Fitch. Hammer và các cộng sự (2012) so sánh các phương pháp hồi quy tuyến tính cổ điển, hồi quy thứ bậc, phương pháp phân lớp dữ liệu SVM trong đo lường XHTN của Fitch năm 2001. Uy tín tín dụng được đo lường thông qua 23 biến số dữ liệu tài chính. Bên cạnh XHTN từng quốc gia, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, hai nhóm chỉ tiêu thể hiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng được cho là có vai trò quan trọng trong dự báo XHTN. Poon và các cộng sự (1999) sử dụng mô hình hồi quy thứ bậc với biến phụ thuộc là XHTN của Moody, biến giải thích được tổng hợp từ khoảng 100 chỉ tiêu tài chính liên quan đến khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động, cơ cấu tài sản, hệ số khả năng thanh toán lãi vay, đòn bẩy tài chính và rủi ro. Gogas và các cộng sự (2014) chọn lọc dữ liệu từ báo cáo tài chính của 92 ngân hàng Mỹ giai đoạn 2008- 2011 sau đó vận dụng mô hình hồi quy thứ bậc nhằm mục đích tìm ra một phương pháp đơn giản trong việc dự báo XHTN theo Fitch. Kết quả thực nghiệm cho thấy mô hình hồi quy thứ bậc đưa ra dự báo chính xác ở mức 83,7% với các dữ liệu như quy mô ngân hàng, cơ cấu tài sản, biên lãi ròng, hiệu quả hoạt động. Matousek (2009) sử dụng mô hình hồi quy thứ bậc cho 681 ngân hàng nhằm đánh giá tác động của các chỉ tiêu tài chính lên XHTN riêng biệt của Fitch cho các NHTM. Các ngân hàng có vốn hoá cao, tài sản nhiều, khả năng sinh lời tốt là những ngân hàng có XHTN cao trong khi

các nhân tố về thanh khoản, biên lãi ròng và chi phí hoạt động có tác động ngược chiều tới XHTN. Bissoondoyal-Bheenic và Treepongkaruna (2011) nghiên cứu các nhân tố tác động tới XHTN ngân hàng tại Anh và Úc của các tổ chức XHTN khác nhau và khẳng định tầm quan trọng của chất lượng tài sản, tính thanh khoản, hiệu quả hoạt động và tỷ lệ an toàn vốn đối với XHTN ngân hàng tại Anh và Úc.

Có thể nói nghiên cứu về XHTN được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau, trên quy mô dữ liệu và khung thời gian nghiên cứu khác nhau. Dù được thực hiện theo phương pháp hồi quy thức bậc hay sử dụng học số trong phân tích, Hammer và các cộng sự (2012) chỉ ra rằng các phương pháp này đều đưa đến kết luận có tính đồng nhất cao, nhấn mạnh vai trò của đặc điểm của từng quốc gia và điều kiện kinh tế vĩ mô, đặc điểm của từng ngân hàng đặc biệt là tình hình tài chính. Các phương pháp đều có giá trị trong dự báo XHTN và đề cao vai trò của các chỉ tiêu tài chính trong XHTN.

## **2.2. Nghiên cứu trong nước**

Tại Việt Nam, nghiên cứu về XHTN chủ yếu tập trung vào XHTN doanh nghiệp, được đánh giá bởi ngân hàng và trung tâm thông tin tín dụng quốc gia CIC. Một số nghiên cứu đề cập đến XHTN ngân hàng tuy nhiên dừng ở khung lý thuyết. Cục Giám sát an toàn các tổ chức tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2021) so sánh hệ thống tiêu chí XHTN của cơ quan quản lý Việt Nam và các tiêu chí XHTN quốc tế, từ đó đề xuất hoàn thiện hệ thống tiêu chí XHTN của các tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Võ Hồng Đức và Nguyễn Đình Thiên là những tác giả đầu tiên ở Việt Nam tiến hành nghiên cứu học thuật về XHTN các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Sử dụng dữ liệu từ 32 ngân hàng trong 2 năm

**Bảng 1. Các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu**

STT	Tên ngân hàng	Tên viết tắt
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Vietcombank
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam	BIDV
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	Vietinbank
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Techcombank
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	ACB
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB
7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín	Sacombank
8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong	TPBank
9	Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình	ABBank
10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	MB
11	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển TP.HCM	HDBank
12	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	SHB

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

**Bảng 2. Các biến giải thích trong nghiên cứu**

Chỉ tiêu	Đo lường
NPL_TA	Nợ xấu/ tổng tài sản
NIN	Thu ngoài lãi / tổng thu nhập
NIM	Biên lãi ròng
ROA	Hiệu suất sinh lời trên tổng tài sản
LIQUID_TA	Tài sản thanh khoản / tổng tài sản: Tỷ lệ tài sản thanh khoản
GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP
INF	Tỷ lệ lạm phát

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

2010 và 2011, Võ Hồng Đức và Nguyễn Đình Thiên (Đức, V.H. and Thiên, N.Đ., 2012) cho rằng XHTN của Ngân hàng Nhà nước là phù hợp với kết quả từ XHTN của nghiên cứu. 27 chỉ tiêu được sử dụng trong mô hình là các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sinh lời, hiệu quả quản lý, tính thanh khoản, cơ cấu tài chính, chất lượng tài sản và tốc độ tăng trưởng. Lại Tiến Dũng và Lâm Thanh Phi Quỳnh (2015) sử dụng dữ liệu từ hơn 500 ngân hàng thương mại trên 60 quốc gia giai đoạn 2013- 2014 cho thấy

các yếu tố về rủi ro quốc gia, mức độ hỗ trợ chính phủ có tác động rất lớn đến XHTN. Có thể thấy, chưa có một nghiên cứu nào đánh giá tác động của các chỉ tiêu tài chính tới XHTN ngân hàng thương mại tại Việt Nam gần đây. Hầu hết các nghiên cứu tập trung vào thị trường các nước phát triển. Nghiên cứu về XHTN ở Việt Nam đối với loại hình doanh nghiệp đặc biệt- ngân hàng còn thiếu về mặt số lượng cũng như tính cập nhật. Chính vì vậy, nghiên cứu này tập trung xem xét tác động của các chỉ tiêu tài

chính tới XHTN của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

*Giả thiết nghiên cứu: Chỉ tiêu tài chính có tác động tới XHTN ngân hàng thương mại Việt Nam.*

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết quả XHTN của Moody's cho 12 ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam giai đoạn 2014-2020 làm biến phụ thuộc. Danh sách các ngân hàng Bảng 1. Kết quả XHTN được Moodys phân loại thành các nhóm, ký hiệu từ Aaa đến C gắn với các số 1, 2, 3 thể hiện mức độ theo Moodys. Từ Baa3 đến Aaa được cho là ngân hàng có chất lượng tốt nhất, được xếp hạng đầu tư (Investment grade) trong khi đó xếp hạng từ Ba1 xuống đến C được cho là mức không đầu tư (Non-Investment grade). Xếp hạng C được gắn với mức độ rủi ro cao, ít triển vọng thu hồi gốc và lãi.

Biến giải thích được kế thừa từ nghiên cứu các nghiên cứu của Matousek (2009), Hammer và các cộng sự (2012), Gogas và các cộng sự (2014) bao gồm các chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả hoạt động, biên lãi ròng, quy mô, rủi ro, thanh khoản. Các chỉ tiêu này được tính toán từ số liệu trên báo cáo tài chính sau kiểm toán (BCTC) của các ngân hàng. Ngoài ra các chỉ tiêu vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát được thu thập từ Investing.com giai đoạn nghiên cứu 2014- 2020.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Do biến phụ thuộc là XHTN có thể nhận các mức XHTN khác nhau, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy thứ bậc (Ordered logit regression) để ước tính xác suất phân

**Bảng 3. Phân hạng xếp hạng tín nhiệm cho các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Xếp hạng tín nhiệm	Y
Caa2	1
Caa1	2
B3	3
B2	4
B1	5
Ba3	6

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

hạng XHTN cho 12 ngân hàng trong phạm vi nghiên cứu.

Giả sử Y là biến phụ thuộc, thể hiện XHTN ngân hàng, có thể nhận j bậc phân loại khác nhau từ Baa3 đến Aaa. Để đơn giản, ký hiệu các bậc là 1, 2, 3...j, chúng ta có:

$$Y_i = 1, \text{ nếu } Y_i \leq a_1$$

$$Y_i = 2, \text{ nếu } a_1 \leq Y_i \leq a_2$$

$$Y_i = 3, \text{ nếu } a_2 \leq Y_i \leq a_3$$

...

$$Y_i = J, \text{ nếu } a_{j-1} \leq Y_i \leq a_j$$

Với  $a_1, a_2, a_3, \dots$  là các ngưỡng phân loại XHTN.

Trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc Y nhận các giá trị được biểu thị tại Bảng 3.

Giả sử P là xác suất Y nhận các giá trị khác nhau đó. Xác suất để Y nhận giá trị thuộc một bậc được xác định theo công thức (1) sau đây:

$$\Pr(Y_i \leq j) = \Pr(B_1 X_{1i} - B_2 X_{2i} + \dots - B_k X_{ki} + u_i \leq a_j) = \Pr(u_i \leq a_j - B_1 X_{1i} - B_2 X_{2i} - \dots - B_k X_{ki})$$

Với X là các biến giải thích của mô hình.

Để tính xác suất của phương trình (1), chúng ta sử dụng hàm phân phối xác suất tích lũy được cho bởi công thức (2) sau:

$$F(Y) = \frac{\exp(a_j - BX)}{1 + \exp(a_j - BX)}$$

Đơn giản hoá phương trình (1) và (2), chúng ta có mô hình thể hiện tác động của

các biến giải thích X tới các mức XHTN như sau:

$$\begin{aligned} \text{logit}[\Pr(Y_i \leq j)] &= \ln \frac{\Pr(Y_i \leq j)}{\Pr(Y_i > j)} = \ln \frac{\Pr(Y_i \leq j)}{[1 - \Pr(Y_i \leq j)]} \\ &= a_j - \sum_{n=1}^K B_n X_{in} \quad j = 1, 2, \dots, (J-1) \end{aligned}$$

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mô tả

Dựa trên số liệu thu thập từ kết quả XHTN của Moody's cho 12 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2014- 2020, các mức XHTN đánh giá mức độ tín nhiệm cơ sở (BCA) được thể hiện ở Bảng 4.

Dựa trên thông kê mô tả ở Bảng 4 và thông kê mô tả chi tiết theo năm, có thể thấy

**Bảng 4. Thống kê mô tả theo phân loại XHTN**

Xếp hạng tín nhiệm	Số quan sát	Tỷ lệ
Ba3	12	15,19
B1	13	16,46
B2	20	25,32
B3	18	22,78
Caa1	12	15,19
Caa2	4	5,06
Total	79	100,00

*Nguồn: Tác giả tự tính toán từ Stata's*

**Bảng 5. Xếp hạng tín nhiệm của Moody's**

XHTN của Moody's	Mô tả
Aaa	Chất lượng cao nhất và rủi ro thấp nhất,
Aaa1, Aa2, Aa3	Chất lượng rất cao và rủi ro rất thấp
A1, A2, A3	Chất lượng tốt (trên trung bình), rủi ro thấp
Baa1, Baa2, Baa3	Chất lượng trên trung bình, còn một vài yếu tố đầu cơ, không chắc chắn
B1, B2, B3	Rủi ro cao
Caa1, Caa2, Caa3	Chất lượng thấp, rủi ro rất cao
Ca	Có tính đầu cơ cao và có khả năng gần như thiếu hụt, nhưng còn có khả năng hoàn vốn và lãi
C	Chất lượng thấp nhất

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

**Bảng 6. Thống kê mô tả dữ liệu**

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
BCACODE	79	3,785	1,429	1	6
NPL_TA	79	0,011	0,011	0	0,087
NIN_OP	79	0,172	0,071	0,04	0,374
LIQUID_TA	79	0,365	0,08	0,193	0,54
NIM	79	7,938	2,264	3.211	12.261
ROA	79	1,144	0,743	0,027	4,11
GDP	79	0,063	0,015	0,029	0,072
INF	79	0,029	0,01	0,006	0,041

*Nguồn: Tác giả tự tính toán từ Stata's*

**Bảng 7. Kết quả nghiên cứu sử dụng dữ liệu gộp (Pooled OLS)**

Tên biến	Hệ số	St.Err.	t-value	p-value	[95% Conf Interval]	Sig
NPL_TA	-10,338	17,785	-0,58	0,561	-45,196 24,521	
NIN_OP	7,87	3,797	2,07	0,038	0,429 15,312	**
LIQUID_TA	2,507	3,921	0,64	0,523	-5,179 10,193	
NIM	0,316	0,138	2,29	0,022	0,046 0,586	**
ROA	0,871	0,431	2,02	0,043	0,026 1,716	**
GDP	-9,564	15	-0,64	0,524	-38,963 19,835	
INF	6,08	21,168	0,29	0,774	-35,41 47,569	
CUT1	1,506	2,426	,b	,b	-3,249 6,261	
CUT2	3,294	2,435	,b	,b	-1,478 8,067	
CUT3	4,701	2,466	,b	,b	-,132 9,535	
CUT4	6,17	2,491	,b	,b	1,288 11,052	
CUT5	7,504	2,525	,b	,b	2,555 12,453	

Ghi chú: \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ Stata's

XHTN của các NHTM Việt Nam được cải thiện rõ rệt, từ mức dưới của bảng Caa1, B3, B2 lên các mức cao hơn Ba3, B1, B2 năm 2020. Ý nghĩa của các mức XHTN thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 6 trình bày thống kê mô tả các biến sử dụng. XHTN được chia làm 6 bậc với giá trị trung bình ở mức B2. Tỷ lệ nợ xấu bình quân ở mức 1%, với mức thấp nhất là 0 và cao nhất là 8,7%. Biên lãi ròng ở mức trung bình 7,9% với độ lệch chuẩn 2,26%. Thu nhập ngoài lãi ở mức 17% tổng thu nhập của các NHTM, một số ngân hàng có mức thu nhập ngoài lãi cao lên tới 37,4%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản trải từ 0,74% tới 4%, đạt mức trung bình 1,14%.

#### 4.2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả mô hình hồi quy thứ bậc cho thấy biên lãi ròng, thu nhập ngoài lãi và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản có tác động tích cực đến XHTN ngân hàng. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản ROA thể hiện hiệu quả hoạt

động của ngân hàng, ROA càng cao XHTN càng được cải thiện. Điều này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Bissoondoyal-Bheenic và Treepongkaruna (2011). Thu nhập ngoài lãi thể hiện mức độ ổn định trong hoạt động của NH. Các ngân hàng có thu nhập ngoài lãi cao là những ngân hàng hướng tới bán lẻ, đa dạng hoá hoạt động từ đó giảm thiểu rủi ro, tăng XHTN (Kohler, 2014), Biên lãi ròng (NIM) đo lường hiệu quả trong công tác quản trị tài chính của ngân hàng, biên lãi ròng có mối quan hệ cùng chiều với XHTN cho thấy ngân hàng nào quản lý chi phí hiệu quả, biên lãi ròng cao sẽ có XHTN cao. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Matousek (2009) về tính hiệu quả của quản lý chi phí thể hiện trong chỉ tiêu biên lãi ròng. Các biến vĩ mô tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát không có ảnh hưởng tới XHTN, phù hợp với nghiên cứu của Bissoondoyal-Bheenic và Treepongkaruna (2011) về XHTN của các ngân hàng Anh.

Khi sử dụng đặc điểm dữ liệu bảng trong

**Bảng 8. Kết quả nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng**

Tên biến	Hệ số	St,Err,	t-value	p-value	[95% Conf	Interval]	Sig
NPL_TA	32,92	24,11	1,37	0,172	-14,334	80,174	
NIN_OP	21,744	6,95	3,13	0,002	8,121	35,366	***
LIQUID_TA	-5,286	8,344	-0,63	0,526	-21,641	11,068	
NIM	0,551	0,24	2,30	0,022	0,081	1,022	**
ROA	1,233	0,558	2,21	0,027	0,14	2,326	**
GDP	-1,067	16,126	-0,07	0,947	-32,674	30,54	
INF	13,529	23,91	0,57	0,572	-33,334	60,392	
CONSTANT	1,284	4,824	,b	,b	-8,17	10,738	
CONSTANT	5,345	4,922	,b	,b	-4,301	14,992	
CONSTANT	7,744	4,92	,b	,b	-1,899	17,387	
CONSTANT	10,193	4,951	,b	,b	0,49	19,896	
CONSTANT	11,992	5,011	,b	,b	2,17	21,813	
CONSTANT	6,319	3,546	,b	,b	2,104	18,98	

Ghi chú: \*\*\*  $p < ,01$ , \*\*  $p < ,05$ , \*  $p < ,1$

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ Stata's

đo lường tác động của các nhân tố, nhóm tác giả có kết quả tại Bảng 8.

Sử dụng dữ liệu bảng trong hồi quy thứ bậc đưa lại kết quả tương tự. Kiểm định Likelihood ratio so sánh mô hình hồi quy dữ liệu bảng so với mô hình Pooled cho thấy mô hình hồi quy thứ bậc dữ liệu bảng phù hợp hơn mô hình hồi quy thứ bậc thông thường (Pooled). Trong 3 nhân tố: biên lãi ròng, hiệu quả hoạt động trên tổng tài sản và thu nhập ngoài lãi thì thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập là nhân tố có tác động mạnh nhất tới XHTN, Điều này có thể lý giải thông qua sự đa dạng hoá thu nhập, tăng thu ngoài lãi ví dụ các nguồn thu từ phí quản lý tiền mặt, phí thẻ tín dụng, phí giao dịch, phí tài khoản ngủ đông không hoạt động... từ đó giảm thiểu rủi ro, tăng XHTN ngân hàng.

## 5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu xếp hạng tín

nhiệm ngân hàng của Moody's, một trong những tổ chức XHTN uy tín trên thế giới để đánh giá tác động của các chỉ tiêu tài chính tới XHTN 12 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2014- 2020. Với đặc điểm của biến phụ thuộc là các bậc XHTN, mô hình hồi quy thứ bậc được vận dụng trong nghiên cứu này, kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập, biên lãi ròng và hiệu suất sử dụng tài sản là những chỉ tiêu tài chính có tác động tích cực tới XHTN các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014- 2020.

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác XHTN các NHTM Việt Nam cũng như tăng mức XHTN ngân hàng.

Một là, các NHTM nên đa dạng các loại dịch vụ ngoài lãi cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ này. NHTM nên tập trung phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng, những sản phẩm dịch vụ mới, chưa có ở Việt Nam nhưng có hiệu quả ở các quốc



gia khác. Gia tăng tiện ích để mở rộng tập khách hàng, đầu tư công nghệ hiện đại để mở rộng địa bàn kinh doanh, thu hút khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ của ngân hàng, đem lại lợi ích cộng hưởng cho tất cả các hoạt động của ngân hàng.

*Hai là*, tăng biên lãi ròng thông qua quản lý chi phí hiệu quả, đẩy mạnh chuyển đổi số nhằm giảm thiểu chi phí thông qua tăng tiền gửi không kỳ hạn.

*Ba là*, tăng tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản thông qua cân đối nguồn vốn huy động và nhu cầu sử dụng, đảm bảo thanh khoản cần thiết. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý và vận hành nhằm phân bổ nguồn lực và kiểm soát chi phí hiệu quả.

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên thông tin định kỳ hàng năm về XHTN và thông tin tài chính của 12 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2014- 2020. Nghiên

cứu sẽ được tiến hành mở rộng trong tương lai khi dữ liệu về XHTN được cập nhật cả về mặt thời gian và không gian để đánh giá mang tính tổng quan hơn nữa. ■

---

tiếp theo trang 73

hợp này, dòng tiền vào tiềm năng đáp ứng lãi suất cao hơn sẽ làm giảm sự không chắc chắn của nhà đầu tư về giá trị của đồng nội tệ. Chính phủ Việt Nam thậm chí có thể sử dụng sự sụt giảm này trong mức giá chung để giảm trợ cấp lãng phí giá năng lượng trong nước. Hàm ý đáng chú ý thứ hai là giảm độ trễ của các hiệu ứng tương tác giữa biến động của VND/USD và lạm phát để nâng cao hiệu quả của chính sách tiền tệ trong quản lý lạm phát. ■

## Tài liệu tham khảo

- Bissoondoyal-Bheonick, E. and Treepongkaruna, S., (2011). *An analysis of the determinants of bank ratings: comparison across ratings agencies. Australian Journal of Management*, 36 (3), pp.405-424.
- Cục Giám sát an toàn hệ thống các TCTD - Cơ quan TTGSNH - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2021). *Hệ thống tiêu chí xếp hạng các tổ chức tín dụng: Thông lệ quốc tế và giải pháp hoàn thiện*, Tạp chí ngân hàng. Truy cập từ <https://tapchinganhang.gov.vn/he-thong-tieu-chi-xep-hang-cac-to-chuc-tin-dung-thong-le-quoc-te-va-giai-phap-hoan-thien.htm>
- Curry, T.J., Fissel, G.S. and Hanweck, G.A., (2008). *Is there cyclical bias in bank holding company risk ratings?. Journal of Banking & Finance*, 32(7), pp.1297-1309.
- Đức, V.H. and Thiên, N.Đ., (2012). *Cách tiếp cận mới về xếp hạng tín nhiệm ngân hàng thương mại Việt Nam*. Đại học Mở TP.HCM.
- Gogas, P., Papadimitriou, T. and Agrapetidou, A., (2014). *Forecasting bank credit ratings. The Journal of Risk Finance*.
- Hammer, P.L., Kogan, A. and Lejeune, M.A., (2012). *A logical analysis of banks' financial strength ratings. Expert Systems with Applications*, 39(9), pp.7808-7821.
- Investing.com. <https://www.investing.com>
- Ioannidis, C., Pasiouras, F. and Zopounidis, C., (2010). *Assessing bank soundness with classification techniques. Omega*, 38(5), pp.345-357.
- Kohler, M., 2014. *Does non-interest income make banks more risky? Retail-versus investment-oriented banks. Review of financial economics*, 23(4), pp.182-193.
- Matousek, R. and Stewart, C., (2009). *A note on ratings of international banks. Journal of Financial Regulation and Compliance*.
- Moody's investors service (2022). (19 C.E.). New York :Moody's Investors Service,
- Lại Tiến Đình và Lâm Thanh Phi Quỳnh (2015). *Những yếu tố chính tác động đến mức xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng thương mại*. Tạp chí khoa học và đào tạo Ngân hàng.
- Papadimitriou, Theophilos. 2012. *Financial institutions clustering based on their financial statements using multiple correspondence analysis. Economics and Financial Notes 1: 119-33.*
- Poon, W.P., Firth, M. and Fung, H.G. (1999). *A multivariate analysis of the determinants of Moody's bank financial strength ratings. Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 9(3), pp.267-283.